

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU
TẠI TRUNG TÂM DA LIỄU

ĐVT: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	I. GIÁ KHÁM BỆNH			
1	Khám bệnh		120.000	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)		280.000	
	II. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM			
1	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Thủ thuật loại 1	200.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
2	Thay băng [chiều dài < 15cm]		80.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		100.000	
4	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Thủ thuật loại 3	60.000	
5	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Thủ thuật loại 3	88.000	
6	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Thủ thuật loại 3	60.000	
7	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Thủ thuật loại 3	240.000	
8	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Thủ thuật loại 3	250.000	
9	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Thủ thuật loại 2	400.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị
10	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Thủ thuật loại 3	400.000	
11	Điều trị sần cuc bằng Nitơ lỏng	Thủ thuật loại 3	400.000	
12	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Thủ thuật loại 3	400.000	
13	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Thủ thuật loại 3	400.000	
14	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Thủ thuật loại 2	325.000	
15	Điều trị hạt com bằng Plasma	Thủ thuật loại 3	450.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị
16	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Thủ thuật loại 1	1.600.000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
17	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Thủ thuật loại đặc biệt	1.600.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị
18	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Thủ thuật loại 2	420.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị
19	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Thủ thuật loại 2	420.000	
20	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Thủ thuật loại 2	420.000	
21	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Thủ thuật loại 2	420.000	
22	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Thủ thuật loại 2	420.000	
23	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Thủ thuật loại 2	420.000	
24	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Thủ thuật loại 2	420.000	
25	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Thủ thuật loại 2	420.000	
26	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Thủ thuật loại 2	420.000	
27	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Thủ thuật loại 2	420.000	
28	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Thủ thuật loại 2	420.000	
29	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Thủ thuật loại 2	420.000	
30	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Thủ thuật loại 2	420.000	
31	Điều trị sần cục bằng Plasma	Thủ thuật loại 2	420.000	
32	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Thủ thuật loại 2	420.000	
33	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Thủ thuật loại 2	420.000	
34	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Thủ thuật loại 2	420.000	
35	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Thủ thuật loại 2	420.000	
36	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Thủ thuật loại 2	420.000	
37	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Thủ thuật loại 2	420.000	
38	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Thủ thuật loại đặc biệt	1.700.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị
39	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Thủ thuật loại đặc biệt	1.700.000	
40	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Thủ thuật loại đặc biệt	1.700.000	
41	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser He - Ne	Thủ thuật loại 3	300.000	
42	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser He - Ne	Thủ thuật loại 3	300.000	
43	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Thủ thuật loại đặc biệt	370.000	
44	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Thủ thuật loại 2	370.000	
45	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Thủ thuật loại 2	370.000	
46	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Thủ thuật loại 2	370.000	
47	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Thủ thuật loại 1	900.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
48	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật loại 2	910.000	01 bên móng
49	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật loại 2	910.000	
50	Trích rạch áp xe nhỏ	Thủ thuật loại đặc biệt	240.000	
51	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		300.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
52	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		360.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
53	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		230.000	
54	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin		1.600.000	Giá chưa bao gồm thuốc
55	Tiêm Botulinum toxin điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân		3.000.000	Giá chưa bao gồm thuốc
56	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)		2.000.000	Giá chưa bao gồm thuốc
57	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL		600.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 100cm2 diện tích điều trị
58	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP - công kỹ thuật)		2.500.000	
59	Điều trị trứng cá bằng IPL		520.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 100cm2 diện tích điều trị
60	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		60.000	
61	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		290.000	
62	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		330.000	
63	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		110.000	
64	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		620.000	
65	Định lượng CA 125 (Cancer antigen 125) [Máu]		161.000	
66	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		170.000	
67	Định lượng CEA (Carcinoembryonic Antigen) [Máu]		105.000	

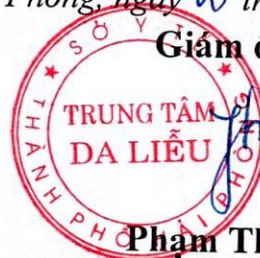
STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
68	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		60.000	
69	Định lượng C-Peptide [Máu]		200.000	
70	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		120.000	
71	Định lượng 25-OH Vitamin D (D3) [Máu]		320.000	
72	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		40.000	
73	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		40.000	
74	Định lượng Acid Uric [Máu]		40.000	
75	Định lượng Creatinin [Máu]		40.000	
76	Định lượng Glucose [Máu]		40.000	
77	Định lượng Urê máu [Máu]		40.000	
78	Định lượng Cholesterol toàn phần [Máu]		45.000	
79	Định lượng HDL-C (High - density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		45.000	
80	Định lượng LDL-C (Low - density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		45.000	
81	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		45.000	
82	Định lượng Ferritin [Máu]		100.000	
83	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		100.000	
84	Định lượng IgE		85.000	
85	Định lượng Insulin [Máu]		100.000	
86	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		100.000	
87	Định lượng Myoglobin [Máu]		110.000	
88	Định lượng Procalcitonin [Máu]		430.000	
89	Định lượng Progesteron [Máu]		100.000	
90	Định lượng PTH (Parathyroid Hormone) [Máu]		260.000	
91	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		85.000	
92	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		85.000	
93	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]		85.000	
94	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		85.000	
95	Định lượng Testosterone [Máu]		115.000	
96	Định lượng Troponin I [Máu]		95.000	
97	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		78.000	
98	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		45.000	
99	HBeAb miễn dịch tự động		120.000	
100	HIV Ab test nhanh		75.000	
101	HBsAb định lượng		145.000	
102	HCV Ab test nhanh		75.000	
103	HCV Ab miễn dịch tự động		150.000	
104	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		210.000	
105	Chlamydia test nhanh		95.000	
106	HBeAg miễn dịch tự động		120.000	
107	HBeAg test nhanh		82.000	



STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
108	HBsAg test nhanh		75.000	
109	HBsAg miễn dịch tự động		100.000	
110	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		160.000	
111	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		185.000	
112	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		185.000	
113	Demodex soi tươi		65.000	
114	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		65.000	
115	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		65.000	
116	Trichomonas vaginalis soi tươi		65.000	
117	Vi nấm soi tươi		65.000	
118	Rubella virus Ab test nhanh		180.000	
119	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		110.000	
120	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		60.000	
121	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]		210.000	
122	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]		75.000	
123	Vi khuẩn nhuộm soi		90.000	
124	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		280.000	
125	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		340.000	
126	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		340.000	
127	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		340.000	
128	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		220.000	
129	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		280.000	
130	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		210.000	

* Ghi chú: Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm² hoặc 10cm² hoặc 100cm² diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị ≤ mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức quy định. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán thêm thành đơn vị thứ 2, thứ 3...

Hải Phòng, ngày 05 tháng 01 năm 2026



Giám đốc

Phạm Thị Trà